



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZI AN**

**AISC**

# MỤC LỤC

— oOo —

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-39

---



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho thời kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

### 1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

**Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

**Mã chứng khoán niêm yết:** DZM.

**Trụ sở chính:** Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã DZĪ An, Bình Dương.

**Công ty có chi nhánh sau:**

**Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy DZĪ An tại Cam-Pu-Chia**

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia. Đã giải thể tháng 6 năm 2015.

**Công ty có hai công ty con như sau:**

**Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet**

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

**Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm**

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

**Văn phòng đại diện:** 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Ông Lê Tấn Mười Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Đào Ngọc Phương Nam	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Đình Hưng

Ông Võ Anh Thụy

Ông Nguyễn Quốc Công

Bà Dương Thị Phương Thảo

Tổng Giám Đốc

Phó tổng giám đốc

Giám đốc bộ phận kinh doanh máy phát điện

Kế toán trưởng

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016.

#### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho thời kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 07.16.291-2/AISC-DN4

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN**

Kính gửi:

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dژی An, được lập ngày 30 tháng 07 năm 2016, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất mục V.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khô Tonlebet tại Cambodia). Công ty con có các dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy hoạt động không đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Công ty con chỉ có thể tiếp tục hoạt động trong tương lai khi có sự hỗ trợ tài chính từ công ty Cổ phần Chế tạo Máy Dژی An Việt Nam (công ty mẹ) và sự cơ cấu giảm nợ của các chủ nợ. Vấn đề lưu ý này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con.

TP.HCM, ngày 05 tháng 8 năm 2016  
CÔNG TY  
TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
DỊCH VỤ TIN HỌC  
THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH  
QUẬN 3 - T. PHỐ C  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

304  
G T  
HN  
DÂN  
TIN  
I PH  
MI  
5C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>199.099.089.877</b>	<b>132.035.180.518</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.818.588.368</b>	<b>659.533.584</b>
1. Tiền	111		5.818.588.368	659.533.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>358.093.307</b>	<b>358.093.307</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		358.093.307	358.093.307
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119.783.386.369</b>	<b>74.583.767.284</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91.763.446.704	58.014.558.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.058.983.730	4.109.129.129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	21.353.538.896	17.975.840.332
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(5.392.582.961)	(5.515.760.412)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>71.171.168.253</b>	<b>56.265.148.936</b>
1. Hàng tồn kho	141		74.391.576.245	59.655.480.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.220.407.992)	(3.390.332.042)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.967.853.580</b>	<b>168.637.407</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	500.034.106	109.411.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.405.617.740	41.218.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	62.201.734	18.007.961
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.720.559.001</b>	<b>60.405.955.808</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.428.552.620</b>	<b>53.646.791.176</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	46.725.206.933	48.878.985.965
- Nguyên giá	222		80.260.791.040	79.982.838.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.535.584.107)	(31.103.852.384)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.703.345.687	4.767.805.211
- Nguyên giá	228		5.423.753.010	5.452.734.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(720.407.323)	(684.929.660)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.292.006.381</b>	<b>6.759.164.632</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	6.292.006.381	6.759.164.632
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>256.819.648.878</b>	<b>192.441.136.326</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>157.685.580.397</b>	<b>103.723.404.699</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.057.580.912</b>	<b>91.980.155.214</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	35.840.275.569	14.307.416.712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.061.451.491	11.668.598.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.401.340.426	3.380.585.327
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1.275.353.877	1.506.136.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.330.528.409	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	6.249.150.000	2.331.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.335.020.216	7.003.275.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	86.266.063.706	50.494.304.065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	1.290.000.000	1.280.441.582
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.397.218	8.397.218
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.627.999.485</b>	<b>11.743.249.485</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	1.627.999.485	11.743.249.485
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

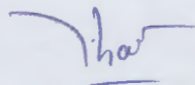
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>99.134.068.481</b>	<b>88.717.731.627</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>99.134.068.481</b>	<b>88.717.731.627</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>53.959.850.000</i>	<i>53.959.850.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.592.617.869	5.415.268.254
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.510.945.741	7.510.945.741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.979.928.871	5.740.941.632
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>4.279.762.762</i>	<i>7.577.512.331</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>10.700.166.109</i>	<i>(1.836.570.699)</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>256.819.648.878</b>	<b>192.441.136.326</b>

Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Đình Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

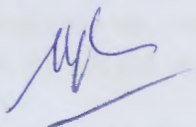
Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	129.145.972.075	48.079.706.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>129.145.972.075</b>	<b>48.079.706.450</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	93.345.130.144	31.487.180.284
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>35.800.841.931</b>	<b>16.592.526.166</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	574.091.756	373.211.994
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.857.202.136	2.567.877.388
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.269.162.909	1.891.504.689
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14.407.115.714	12.769.213.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.136.547.216	6.444.531.128
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>11.974.068.621</b>	<b>(4.815.884.046)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	450.984.031	220.504.514
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.228.542.142	126.303.479
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(777.558.111)</b>	<b>94.201.035</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>11.196.510.510</b>	<b>(4.721.683.011)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	496.344.401	79.876.297
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>10.700.166.109</b>	<b>(4.801.559.308)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.983	(890)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.983	(890)

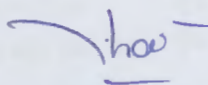
Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



  
Đặng Đình Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.196.510.510	(4.721.683.011)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	3.257.495.888	3.100.094.584
- Các khoản dự phòng	03		(283.543.083)	(3.993.151.911)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		193.201.000	165.953.472
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.770.265)	(17.576.724)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.269.162.909	1.891.504.689
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.621.056.959	(3.574.858.901)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(46.485.034.819)	33.454.371.169
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(14.736.095.267)	(12.563.137.948)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		27.954.257.171	(10.874.488.444)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		76.535.263	259.014.730
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(3.269.162.909)	(1.891.504.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(176.757.950)	(1.541.893.053)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.301.971.411
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.008.039.089)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19.015.201.552)</b>	<b>2.561.435.186</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	V.8	(1.726.357.748)	(502.527.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.9	206.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(61.226.163)
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	11.770.265	17.576.724
8. Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư cho công ty con và chi nhánh nước ngoài	28		26.243.269	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.482.253.305)</b>	<b>(546.176.712)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

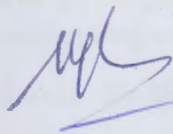
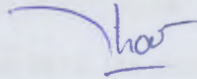
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	102.172.558.810	33.699.850.656
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(76.516.049.169)	(43.671.210.270)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>25.656.509.641</b>	<b>(9.971.359.614)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.159.054.784</b>	<b>(7.956.101.140)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>659.533.584</b>	<b>10.827.597.402</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>25.088.168</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>5.818.588.368</b>	<b>2.896.584.430</b>

Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: Dzi An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã DZI An, Bình Dương.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.****4. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2016: 146 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 113 nhân viên)****8. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Công ty có hai công ty con như sau:*

**Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet**

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm**

Công ty TNHH Một thành viên Chế tạo máy An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

**9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**3. Cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/06/2016 được áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 30/06/2016);
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 3% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá quy đổi: 22.275 VND/USD.
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được phản ánh ở khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.275 VND/USD; 24.693 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.345 VND/USD; 24.939 VND/EUR

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 10 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	5 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2013 và kiểm toán nhà nước kiểm tra đến năm 2014.

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Tiền	5.818.588.368	659.533.584
Tiền mặt	19.037.705	17.838.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.799.550.663	641.695.001
<b>Cộng</b>	<b>5.818.588.368</b>	<b>659.533.584</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang số 34)**

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>91.763.446.704</b>	<b>(3.154.784.092)</b>	<b>58.014.558.235</b>	<b>(3.277.961.543)</b>
Khách hàng trong nước	89.553.446.410	(3.005.557.261)	55.799.307.941	(3.277.961.543)
<i>Cty CP CNVT Đông Dương</i>	17.478.230.000	-	17.473.830.000	-
<i>Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội Viettel</i>	45.650.820.600	-	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	26.424.395.810	(3.005.557.261)	38.325.477.941	(3.277.961.543)
Khách hàng nước ngoài	2.210.000.294	(149.226.831)	2.215.250.294	-
<i>Cty Singapore Generator</i>	1.243.296.632	-	1.243.296.632	-
<i>Khác hàng khác</i>	966.703.662	(149.226.831)	971.953.662	-
<b>Cộng</b>	<b>91.763.446.704</b>	<b>(3.154.784.092)</b>	<b>58.014.558.235</b>	<b>(3.277.961.543)</b>

<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.058.983.730</b>	<b>(1.705.791.114)</b>	<b>4.109.129.129</b>	<b>(1.705.791.114)</b>
Nhà cung cấp trong nước	4.473.488.668	(693.397.968)	1.823.651.505	(693.397.968)
<i>Cty CP Kỹ Nghệ Vietstar</i>	1.869.526.985	-	-	-
<i>Các công ty khác</i>	2.603.961.683	(693.397.968)	1.823.651.505	(693.397.968)
Nhà cung cấp nước ngoài	7.585.495.062	(1.012.393.146)	2.285.477.624	(1.012.393.146)
<i>Sumec Complete E&amp;A Co., LTD</i>	1.012.393.146	(1.012.393.146)	1.012.393.146	(1.012.393.146)
<i>Amoda Trading Limited</i>	1.470.174.541	-	-	-
<i>Wuxi Power engineering JSC</i>	751.503.535	-	-	-
<i>Scania Singapore Pte., Ltd.</i>	2.968.708.800	-	-	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	1.382.715.040	-	1.273.084.478	-
<b>Cộng</b>	<b>12.058.983.730</b>	<b>(1.705.791.114)</b>	<b>4.109.129.129</b>	<b>(1.705.791.114)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>21.353.538.896</b>	<b>(532.007.755)</b>	<b>17.975.840.332</b>	<b>(532.007.755)</b>
Ký quỹ	3.321.475.879	-	1.914.588.918	-
Tạm ứng của nhân viên	16.868.611.584	-	15.122.590.900	-
Nguyễn Văn A	8.886.107.683	-	4.320.394.683	-
Tạ Thị Mỹ Dung	2.951.245.754	-	1.944.034.754	-
Nguyễn Quốc Công	1.258.050.000	-	264.000.000	-
Các nhân viên khác	3.773.208.147	-	8.594.161.463	-
Phải thu khác	1.163.451.433	(532.007.755)	938.660.514	(532.007.755)
Phải thu khác	1.163.451.433	(532.007.755)	938.660.514	(532.007.755)
<b>Cộng</b>	<b>21.353.538.896</b>	<b>(532.007.755)</b>	<b>17.975.840.332</b>	<b>(532.007.755)</b>

6. Nợ xấu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	3.707.752.936	-	3.820.421.096	-
Nợ quá hạn trên 2 năm	1.443.301.780	-	1.443.301.780	-
Nợ quá hạn trên 1 năm	1.512.425.156	-	1.403.781.392	-
<b>Cộng</b>	<b>6.663.479.872</b>	<b>-</b>	<b>6.667.504.268</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.259.833.437	(3.220.407.992)	30.990.483.255	(3.390.332.042)
Công cụ, dụng cụ	398.545.506	-	692.682.565	-
Chi phí SX, KD dở dang	15.825.882.293	-	12.315.053.645	-
Thành phẩm	12.742.896.496	-	14.492.843.000	-
Hàng gửi bán	1.164.418.513	-	1.164.418.513	-
<b>Cộng</b>	<b>74.391.576.245</b>	<b>(3.220.407.992)</b>	<b>59.655.480.978</b>	<b>(3.390.332.042)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 3.220.407.992 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: lập dự phòng và chờ thanh lý.

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho do thanh lý và tái sử dụng hàng tồn kho hư hỏng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	12.864.992.689	64.266.052.514	2.851.793.146	79.982.838.349
<i>Mua trong năm</i>	75.000.000	1.605.812.293	45.545.455	1.726.357.748
<i>Tăng (giảm) do hợp nhất</i>	(51.032.555)	(406.528.083)	-	(457.560.638)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(990.844.419)	(990.844.419)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.888.960.134</b>	<b>65.465.336.724</b>	<b>1.906.494.182</b>	<b>80.260.791.040</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	5.930.548.251	23.758.576.265	1.414.727.868	31.103.852.384
<i>Khấu hao trong năm</i>	470.464.728	2.572.862.180	178.691.317	3.222.018.225
<i>Tăng (giảm) do hợp nhất</i>	(27.672.050)	(148.797.925)	-	(176.469.975)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(613.816.527)	(613.816.527)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.373.340.929</b>	<b>26.182.640.520</b>	<b>979.602.658</b>	<b>33.535.584.107</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	6.934.444.438	40.507.476.249	1.437.065.278	48.878.985.965
Số dư cuối kỳ	6.515.619.205	39.282.696.204	926.891.524	46.725.206.933

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.725.206.933 VNĐ

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.431.513.676 VNĐ

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.108.996.871	343.738.000	5.452.734.871
<i>Tăng (giảm) do hợp nhất</i>	(28.981.861)	-	(28.981.861)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.080.015.010</b>	<b>343.738.000</b>	<b>5.423.753.010</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	448.544.362	236.385.298	684.929.660
<i>Khấu hao trong năm</i>	16.174.863	19.302.800	35.477.663
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>464.719.225</b>	<b>255.688.098</b>	<b>720.407.323</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	4.660.452.509	107.352.702	4.767.805.211
Số dư cuối kỳ	4.615.295.785	88.049.902	4.703.345.687



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.615.295.785 VNĐ.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương có giá trị còn lại 926.319.002 VNĐ được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

- Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93,796.00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71,814.63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

\* Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong kỳ.

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>500.034.106</b>	<b>109.411.118</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	500.034.106	109.411.118
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>6.292.006.381</b>	<b>6.759.164.632</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	6.292.006.381	6.759.164.632
<b>Cộng</b>	<b>6.792.040.487</b>	<b>6.868.575.750</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Nhà cung cấp trong nước	26.697.875.984	26.697.875.984	10.532.958.003	10.532.958.003
Cty TM MTV QT Hàn Việt	363.900.527	363.900.527	1.612.936.525	1.612.936.525
Cty TNHH CN Phú Thái	17.261.475.000	17.261.475.000	-	-
Khách hàng khác	9.072.500.457	9.072.500.457	8.920.021.478	8.920.021.478
Nhà cung cấp nước ngoài	9.142.399.585	9.142.399.585	3.774.458.709	3.774.458.709
Deutz Asia Pacific Pte.,Ltd	1.489.631.409	1.489.631.409	-	-
Mecc Alte (F.E) PTE., Ltd	5.467.352.031	5.467.352.031	3.774.458.709	3.774.458.709
Amoda Trading	1.730.206.862	1.730.206.862	-	-
Các nhà cung cấp khác	455.209.283	455.209.283	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.840.275.569</b>	<b>35.840.275.569</b>	<b>14.307.416.712</b>	<b>14.307.416.712</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.061.451.491</b>	<b>11.668.598.700</b>
Cty TV SXTM Phúc Thịnh	-	1.520.122.450
Cty Tư Nhân và XD TM Diệu Hiền	2.203.520.000	2.203.520.000
Cty Premier Global Vietnam	119.015.749	1.442.277.000
Cty Cổ Phần Đầu tư Nam Long	1.070.750.000	-
BQL CN Tổng Công ty VT Mobifone	3.835.200.000	-
Các khách hàng khác	4.832.965.742	6.502.679.250
<b>Cộng</b>	<b>12.061.451.491</b>	<b>11.668.598.700</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.367.909.434	10.962.872.529	11.147.948.674	1.182.833.289
Thuế TNDN	109.712.947	496.344.401	176.757.950	429.299.398
Thuế thu nhập cá nhân	662.236.766	208.404.317	428.834.011	441.807.072
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.240.726.180	436.112.849	1.329.438.362	347.400.667
<b>Cộng</b>	<b>3.380.585.327</b>	<b>12.103.734.096</b>	<b>13.082.978.997</b>	<b>2.401.340.426</b>

**b. Phải thu**

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.007.961	4.834.245.871	4.861.804.790	45.566.880
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.128.636.905	3.145.271.759	16.634.854
<b>Cộng</b>	<b>18.007.961</b>	<b>7.962.882.776</b>	<b>8.007.076.549</b>	<b>62.201.734</b>

**14. Phải trả người lao động**

	30/06/2016	01/01/2016
Lương phải trả	1.275.353.877	1.506.136.348
<b>Cộng</b>	<b>1.275.353.877</b>	<b>1.506.136.348</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí lắp đặt hạng mục của Viettel	300.000.000	-
Chi phí của các hạng mục công trình khác	90.090.909	-
Chi phí lãi vay cá nhân phải trả	940.437.500	-
<b>Cộng</b>	<b>1.330.528.409</b>	<b>-</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện****a. Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Doanh thu nhận trước	6.249.150.000	2.331.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.249.150.000</b>	<b>2.331.000.000</b>

**17. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>Kinh phí công đoàn</b>	<b>23.647.850</b>	<b>16.886.270</b>
<b>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>752.346.482</b>	<b>206.727.199</b>
<b>Mượn tiền của Đảng Thu Hiền</b>	<b>2.701.171.917</b>	<b>3.486.863.575</b>
<b>Mượn tiền của Võ Anh Thụy</b>	<b>1.343.829.425</b>	<b>59.408.105</b>
<b>Chi phí phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu</b>	<b>3.631.269.992</b>	<b>3.155.231.588</b>
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>882.754.550</b>	<b>78.158.525</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.335.020.216</b>	<b>7.003.275.262</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>86.266.063.706</b>	<b>76.353.688.706</b>	<b>50.494.304.065</b>	<b>50.494.304.065</b>
Vay ngân hàng	60.483.688.706	60.483.688.706	50.494.304.065	50.494.304.065
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	60.483.688.706	60.483.688.706	50.494.304.065	50.494.304.065
Vay dài hạn đến hạn trả	9.912.375.000	-	-	-
<i>BIDC Cambodia bank</i>	9.912.375.000	-	-	-
Vay cá nhân	15.870.000.000	15.870.000.000	-	-
<i>Vũ Ánh Ngọc</i>	14.950.000.000	14.950.000.000	-	-
<i>Đặng Thu Hiền</i>	800.000.000	800.000.000	-	-
<i>Nguyễn Thị Ánh Tuyết</i>	120.000.000	120.000.000	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>1.627.999.485</b>	<b>1.627.999.485</b>	<b>11.743.249.485</b>	<b>1.752.999.485</b>
Vay ngân hàng	1.627.999.485	1.627.999.485	11.743.249.485	1.752.999.485
<i>BIDC Cambodia</i>	-	-	9.990.250.000	-
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	1.627.999.485	1.627.999.485	1.752.999.485	1.752.999.485
<b>Cộng</b>	<b>87.894.063.191</b>	<b>77.981.688.191</b>	<b>62.237.553.550</b>	<b>52.247.303.550</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
15.0066/2015-HỆTDHM/NHCT901-DZIMA	07/08/2015	31/07/2016	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp động sản và bất động sản

Khoản vay cá nhân thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Tín chấp. Lãi suất theo lãi suất vay thị trường.

Vay ngân hàng đầu tư &amp; phát triển Cambodia (BIDC)

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	19/04/2016	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

Khoản vay ngân hàng Công Thương dài hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
15.036/2015-HỆTĐA/NHCT901-DZIAN	03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.090/2015-SĐBS 01/NHCT901-DZIAN tháng 9/2015 sửa đổi khoản 2.04, điều 2 hợp đồng tín dụng số 15.036/2015-HỆTĐĐA/NHCT901-DZIAN: Sửa đổi lịch trả nợ gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Dự phòng phải trả	30/06/2016	01/01/2016	
<b>a. Ngắn hạn</b>			
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.290.000.000	1.280.441.582	
<b>Cộng</b>	<b>1.290.000.000</b>	<b>1.280.441.582</b>	
	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>Năm 2015</b>	
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2016	Năm 2015	
Số dư đầu năm	1.280.441.582	1.928.830.135	
Số dự phòng trích trong kỳ	552.673.540	425.230.923	
Số dự phòng sử dụng trong kỳ	543.115.122	1.073.619.476	
Số dư cuối kỳ	1.290.000.000	1.280.441.582	
<b>20. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 35)</b>			
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>			
	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Đặng Đình Hưng	20.15%	10.871.230.000	10.871.230.000
Nguyễn Đức Cường	8.14%	4.393.010.000	4.393.010.000
Cty QLNNKTTS NH Việt Á	7.23%	3.900.000.000	3.900.000.000
Các cổ đông khác	64.48%	34.795.610.000	34.795.610.000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>53.959.850.000</b>	<b>53.959.850.000</b>
		<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>
		<b>2016</b>	<b>2015</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	5.395.985	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	5.395.985	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	5.395.985	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000	
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	
Quỹ đầu tư phát triển	7.510.945.741	7.510.945.741	
<b>Cộng</b>	<b>7.510.945.741</b>	<b>7.510.945.741</b>	

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a. Ngoại tệ các loại	30/06/2016	01/01/2016		
USD	1.455.17	1.639.17		
EUR	308.40	308.40		
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>		
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Giá trị</b>
Công nợ phải thu	-	1.770.850.100	-	1.770.850.100
Cộng	-	1.770.850.100	-	1.770.850.100

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	129.145.972.075	48.079.706.450
Cộng	129.145.972.075	48.079.706.450
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
Doanh thu thuần về bán hàng	129.145.972.075	48.079.706.450
Cộng	129.145.972.075	48.079.706.450
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
Giá vốn bán hàng	93.345.130.144	32.042.312.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(555.132.014)
Cộng	93.345.130.144	31.487.180.284
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.770.265	17.576.724
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	431.642.033	302.644.043
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	130.679.458	52.991.227
Cộng	574.091.756	373.211.994
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
Lãi tiền vay	3.269.162.909	1.891.504.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	535.508.690	425.299.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.076.818	244.032.867
Chi phí tài chính khác	3.453.719	7.040.598
Cộng	3.857.202.136	2.567.877.388

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	3.653.718.379	2.517.396.446
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	5.884.039.746	4.637.366.076
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	430.739.295	678.402.701
Chi phí dự phòng bảo hành	552.673.540	359.057.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.885.944.754	4.576.990.904
<b>Cộng</b>	<b>14.407.115.714</b>	<b>12.769.213.690</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	1.554.287.245	1.378.249.102
Chi phí đồ dùng văn phòng	123.587.554	108.788.841
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	3.023.371.759	2.982.218.946
Thuế, phí, lệ phí	29.745.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.266.612.644	758.200.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.943.014	274.486.105
<b>Cộng</b>	<b>6.136.547.216</b>	<b>6.444.531.128</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý hàng tồn kho	140.902.900	-
Thuế nộp thừa	-	167.531.512
Các khoản khác	310.081.131	52.973.002
<b>Cộng</b>	<b>450.984.031</b>	<b>220.504.514</b>
	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	170.936.983	-
Các khoản bị phạt	896.408.811	60.000.000
Các khoản khác	161.196.348	66.303.479
<b>Cộng</b>	<b>1.228.542.142</b>	<b>126.303.479</b>
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	206.090.909	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	377.027.892	
<b>Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản</b>	<b>(170.936.983)</b>	
	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.137.513.323	36.046.722.024
Chi phí nhân công	17.377.611.848	10.355.819.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.257.495.888	3.100.094.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.705.943.930	5.472.744.901
Chi phí khác	8.921.056.733	1.734.916.702
<b>Cộng</b>	<b>117.399.621.722</b>	<b>56.710.297.576</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty <i>Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm</i>	496.344.401 496.344.401	79.876.287 79.876.287
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>496.344.401</u>	<u>79.876.287</u>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.700.166.109	(4.801.559.308)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.700.166.109	(4.801.559.308)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.395.985	5.395.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.983</u>	<u>(890)</u>
<b>13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.700.166.109	(4.801.559.308)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	10.700.166.109	(4.801.559.308)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.395.985	5.395.985
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.395.985	5.395.985
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.983</u>	<u>(890)</u>

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016</b>		
VND	+100	(817.173.815)
VND	-100	817.173.815
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>		
VND	+100	(612.199.267)
VND	-100	612.199.267

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</b>				
Dưới 90 ngày	41.997.362.982	-	-	-
>181 ngày	45.650.820.600	-	-	4.115.263.122
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>87.648.183.582</b>	-	-	<b>4.115.263.122</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.154.784.092)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>87.648.183.582</b>	-	-	<b>960.479.830</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Dưới 90 ngày	48.841.040.213	-	-	-
91-180 ngày	-	-	4.811.900.000	-
>181 ngày	-	-	-	4.361.618.022
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>48.841.040.213</b>	-	<b>4.811.900.000</b>	<b>4.361.618.022</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(3.277.961.543)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>48.841.040.213</b>	-	<b>4.811.900.000</b>	<b>1.083.656.479</b>

**14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	86.266.063.706	1.627.999.485	-	87.894.063.191
Phải trả người bán	35.840.275.569	-	-	35.840.275.569
Các khoản phải trả khác	4.927.755.892	-	-	4.927.755.892
<b>Cộng</b>	<b>127.034.095.167</b>	<b>1.627.999.485</b>	-	<b>128.662.094.652</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	50.494.304.065	11.743.249.485	-	62.237.553.550
Phải trả người bán	14.307.416.712	-	-	14.307.416.712
Các khoản phải trả khác	3.624.430.206	-	-	3.624.430.206
<b>Cộng</b>	<b>68.426.150.983</b>	<b>11.743.249.485</b>	<b>-</b>	<b>80.169.400.468</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

**15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem chi tiết trang số 36****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	102.172.558.810	33.699.850.656

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(76.516.049.169)	(43.671.210.270)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VND)
Võ Anh Thụy	Phó tổng giám đốc	Công ty mượn	Số dư cuối kỳ	1.343.829.425
Đặng Thu Hiền	Giám đốc công ty con	Công ty vay và mượn	Số dư cuối kỳ	3.501.171.917
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>99.628.250</b>
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	Phát sinh trong kỳ	711.306.516
			Chi trả trong kỳ	693.533.256
			<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>117.401.510</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. Báo cáo bộ phận

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An như sau:

#### Theo khu vực địa lý

##### Tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DZĪ An  
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

##### Tại Cambodia

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

##### Sản xuất và kinh doanh máy phát điện

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy DZĪ An  
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

##### Sản xuất điện sinh khối

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết tình hình từng bộ phận như sau: xem trang số 37-39)

### 5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

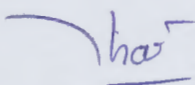
Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

**PHƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm

**Cộng**

30/06/2016		01/01/2016	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
358.093.307	358.093.307	358.093.307	358.093.307
358.093.307	358.093.307	358.093.307	358.093.307
<b>358.093.307</b>	<b>358.093.307</b>	<b>358.093.307</b>	<b>358.093.307</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet

30/06/2016		01/01/2016	
Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc
100%	4.000.000.000	100%	4.000.000.000
100%	67.116.203.358	100%	67.116.203.358

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

1. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2012. Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2016 lãi 9.805.650.706 đồng.

2. Công ty Cổ phần Chế tạo máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% vào Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet - đã đi vào hoạt động năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lỗ lũy kế đến 30/06/2015 là USD 1,798,909.44. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trong khi sản xuất chi phí nguyên liệu tăng, chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang ngừng sản xuất, chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	3.199.034.081	7.510.945.741	7.577.512.331	88.338.068.153
Lợi nhuận năm nay 2015	-	-	-	-	(1.836.570.699)	(1.836.570.699)
Tăng/ (giảm) do hợp nhất	-	-	2.216.234.173	-	-	2.216.234.173
Số dư cuối năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	5.415.268.254	7.510.945.741	5.740.941.632	88.717.731.627
Số dư đầu năm nay	53.959.850.000	16.090.726.000	5.415.268.254	7.510.945.741	5.740.941.632	88.717.731.627
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	10.700.166.109	10.700.166.109
Tăng/ (giảm) do hợp nhất	-	-	1.177.349.615	-	(1.461.178.870)	(283.829.255)
Số dư cuối kỳ này	53.959.850.000	16.090.726.000	6.592.617.869	7.510.945.741	14.979.928.871	99.134.068.481

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I.15 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2016		31/12/2015		30/06/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	358.093.307	-	358.093.307	-	358.093.307	358.093.307
- Phải thu khách hàng	91.763.446.704	(3.154.784.092)	58.014.558.235	(3.277.961.543)	88.608.662.612	54.736.596.692
- Phải thu khác	3.321.475.879	-	1.914.588.918	-	3.321.475.879	1.914.588.918
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.818.588.368	-	659.533.584	-	5.818.588.368	659.533.584
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>101.261.604.258</b>	<b>(3.154.784.092)</b>	<b>60.946.774.044</b>	<b>(3.277.961.543)</b>	<b>98.106.820.166</b>	<b>57.668.812.501</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	87.894.063.191	-	62.237.553.550	-	87.894.063.191	62.237.553.550
- Phải trả người bán	35.840.275.569	-	14.307.416.712	-	35.840.275.569	14.307.416.712
- Phải trả khác	4.927.755.892	-	3.624.430.206	-	4.927.755.892	3.624.430.206
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>128.662.094.652</b>	<b>-</b>	<b>80.169.400.468</b>	<b>-</b>	<b>128.662.094.652</b>	<b>80.169.400.468</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/06/2016	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Công ty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An - Việt Nam		
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	668.250.000	13.690.357.197	203.929.111.529	(19.188.628.849)	199.099.089.877
I. Tiền và tương đương tiền	-	93.572.858	5.725.015.510	-	5.818.588.368
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	358.093.307	-	358.093.307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	668.250.000	13.594.421.684	123.036.183.494	(17.515.468.809)	119.783.386.369
IV. Hàng tồn kho	-	-	72.844.328.293	(1.673.160.040)	71.171.168.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	2.362.655	1.965.490.925	-	1.967.853.580
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	42.882.238.451	8.676.461.887	42.716.138.235	(36.554.279.572)	57.720.559.001
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
II. TSCĐ hữu hình	33.613.909.659	8.664.011.433	4.447.285.841	-	46.725.206.933
III. TSCĐ vô hình	3.688.976.783	-	1.014.368.904	-	4.703.345.687
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	36.554.279.572	(36.554.279.572)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	5.579.352.009	12.450.454	700.203.918	-	6.292.006.381
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	43.550.488.451	22.366.819.084	246.645.249.764	(55.742.908.421)	256.819.648.878
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	9.912.375.000	8.572.517.276	156.716.156.930	(17.515.468.809)	157.685.580.397
I. Nợ ngắn hạn	9.912.375.000	8.572.517.276	155.088.157.445	(17.515.468.809)	156.057.580.912
II. Nợ dài hạn	-	-	1.627.999.485	-	1.627.999.485
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	33.638.113.451	13.794.301.808	89.929.092.834	(38.227.439.612)	99.134.068.481
I. Vốn chủ sở hữu	33.638.113.451	13.794.301.808	89.929.092.834	(38.227.439.612)	99.134.068.481
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	43.550.488.451	22.366.819.084	246.645.249.764	(55.742.908.421)	256.819.648.878

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01/01/2016	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Công ty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An - Việt Nam		
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	739.157.719	4.736.556.879	138.778.632.730	(12.219.166.810)	132.035.180.518
I. Tiền và tương đương tiền	-	13.016.941	646.516.643	-	659.533.584
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	358.093.307	-	358.093.307
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	724.012.500	4.700.597.791	81.378.323.803	(12.219.166.810)	74.583.767.284
IV. Hàng tồn kho	15.145.219	22.942.147	56.227.061.570	-	56.265.148.936
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	168.637.407	-	168.637.407
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	45.964.645.228	8.714.223.597	45.013.423.451	(39.286.336.468)	60.405.955.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
II. TSCĐ hữu hình	36.059.916.482	8.698.652.491	4.120.416.992	-	48.878.985.965
III. TSCĐ vô hình	3.717.958.644	-	1.049.846.567	-	4.767.805.211
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	39.286.336.468	(39.286.336.468)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	6.186.770.102	15.571.106	556.823.424	-	6.759.164.632
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	46.703.802.947	13.450.780.476	183.792.056.181	(51.505.503.278)	192.441.136.326
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	10.292.564.170	8.965.784.974	96.684.222.365	(12.219.166.810)	103.723.404.699
I. Nợ ngắn hạn	302.314.170	8.965.784.974	94.931.222.880	(12.219.166.810)	91.980.155.214
II. Nợ dài hạn	9.990.250.000	-	1.752.999.485	-	11.743.249.485
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	36.411.238.777	4.484.995.503	87.107.833.815	(39.286.336.468)	88.717.731.627
I. Vốn chủ sở hữu	36.411.238.777	4.484.995.503	87.107.833.815	(39.286.336.468)	88.717.731.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	46.703.802.947	13.450.780.477	183.792.056.180	(51.505.503.278)	192.441.136.326



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Tại Cambodia	Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm	Cty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An		
<b>6 tháng đầu năm 2016</b>					
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	129.869.486.815	-	129.869.486.815
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	15.412.224.720	(361.757.370)	(15.773.982.090)	(723.514.740)
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	15.412.224.720	129.507.729.445	(15.773.982.090)	129.145.972.075
4. Tổng chi phí theo bộ phận	2.743.679.021	5.486.718.600	119.759.217.503	(14.100.822.050)	113.888.793.074
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.743.679.021)	9.925.506.120	9.748.511.942	(1.673.160.040)	15.257.179.001
6. Lợi nhuận tài chính	-	1.381.894	(6.016.549.170)	2.732.056.896	(3.283.110.380)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	254.382.950	(121.237.308)	(910.703.753)	-	(777.558.111)
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(2.489.296.071)	9.805.650.706	2.821.259.019	1.058.896.856	11.196.510.510
<b>6 tháng đầu năm 2015</b>					
1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	-	48.079.706.450	-	48.079.706.450
2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-	5.730.249.750	-	(5.730.249.750)	-
3. Tổng doanh thu theo bộ phận	-	5.730.249.750	48.079.706.450	(5.730.249.750)	48.079.706.450
4. Tổng chi phí theo bộ phận	2.749.783.548	4.065.394.692	49.400.051.405	(5.514.304.543)	50.700.925.102
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.749.783.548)	1.664.855.058	(1.320.344.955)	(215.945.207)	(2.621.218.652)
6. Lợi nhuận tài chính	-	(6.633.891)	(2.124.376.927)	(63.654.576)	(2.194.665.394)
7. Lợi nhuận từ hoạt động khác	-	(60.695.226)	154.896.261	-	94.201.035
8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	(2.749.783.548)	1.597.525.941	(3.289.825.621)	(279.599.783)	(4.721.683.011)

In the City of...  
\* Head Office  
Address: 388A Don Don Road, Ward 4, District 3, HCMC  
Tel: (84) 282 3884 0000 - Fax: (84) 282 3884 0001  
Email: info@... Website: www... .vn

In the City of...  
\* Branch  
Address: 03 Floor, 24 Floor - 8B Lot, VIMECO Building  
Phan Hung St, Cau Lay Dai - Ho Chi  
Tel: (84) 282 0042 4844 - Fax: (84) 282 0042  
Email: ...@... .vn

In the City of...  
\* Branch  
Address: 38 Ho Hai Tap St - Thanh Kien Dist - Da Nang City  
Tel: (84) 232 2511 2512 - Fax: (84) 232 2511 2512  
Email: ...@... .vn

In the City of...  
\* Representative Office  
Address: 48B/42A, 304 St, Hoa Kieu Dist, Can Tho City  
Tel: (84) 973 287 2004 - Fax: (84) 973 287 2005  
Tel: 77 441

In the City of...  
\* Representative Office  
Address: 18 Phung...  
Tel: (84) 232 2511 2512 - Fax: (84) 232 2511 2512